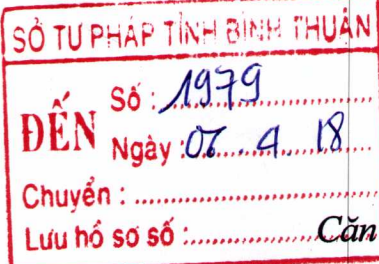


Số: 51 /2018/NQ-HĐND

Bình Thuận, ngày 30 tháng 3 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất; báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; báo cáo xả nước thải vào nguồn nước và báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA X, KỲ HỌP BẤT THƯỜNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 29 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 1011/TTr-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất; báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; báo cáo xả nước thải vào nguồn nước và báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất; báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; báo cáo xả nước thải vào nguồn nước và báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh với các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất; báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; báo cáo xả nước thải vào nguồn nước và báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Người nộp phí là các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm định và thu phí đề án thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất; báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; báo cáo xả nước thải vào nguồn nước và báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất; báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; báo cáo xả nước thải vào nguồn nước và báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu phí:

Số TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Thẩm định đề án thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất		
a	Đối với báo cáo thiết kế giếng thăm dò, báo cáo khai thác có lưu lượng nước dưới $200\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Thiết kế, báo cáo	300.000
b	Đối với đề án thăm dò, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200m^3 đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đề án, báo cáo	1.000.000
c	Đối với đề án thăm dò, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500m^3 đến dưới $1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đề án, báo cáo	2.000.000
d	- Đối với đề án thăm dò, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000m^3 đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đề án, báo cáo	4.000.000
2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển		
2.1	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
a	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đề án, báo cáo	400.000

b	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ $0,1\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $0,5\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 50 đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m^3 đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đề án, báo cáo	1.200.000
c	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ $0,5\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $1\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m^3 đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đề án, báo cáo	3.000.000
d	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ $1\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $2\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m^3 đến dưới $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đề án, báo cáo	5.400.000
2.2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển		
a	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ $10.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $30.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.	Đề án, báo cáo	400.000
b	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ $30.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $50.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.	Đề án, báo cáo	1.200.000
c	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ $50.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đến $70.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.	Đề án, báo cáo	3.000.000
d	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ $70.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $100.000\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.	Đề án, báo cáo	5.400.000
3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước và báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi		
3.1	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước		
a	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đề án, báo cáo	500.000
b	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m^3	Đề án,	1.200.000

	đến dưới 500m ³ /ngày đêm	báo cáo	
c	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	4.000.000
d	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	7.000.000
3.2	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi		
a	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	500.000
b	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 300 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.200.000
c	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 300 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	4.000.000
d	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	7.000.000
4	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép	Báo cáo/Hồ sơ	50% các mức trên

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thu được:

a) Phí thẩm định đề án thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất; báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; báo cáo xả nước thải vào nguồn nước và báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi thu bằng tiền Việt Nam. Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định.

b) Tổ chức thu phí được để lại 50% trên tổng số phí thu được nhằm phục vụ công tác thẩm định và thu phí. Phần còn lại 50% nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

c) Kê khai, nộp phí:

- Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

- Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo tháng và quyết toán phí theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản

lý và sử dụng phí được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Phí và lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan.

5. Hàng năm, căn cứ vào số thu, các chi phí phát sinh năm trước liền kề và ước thực hiện năm kế hoạch, tổ chức thu lập dự toán chi cho công tác thu phí thăm định định đề án thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất; báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; báo cáo xả nước thải vào nguồn nước và báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi tổng hợp vào dự toán của đơn vị, gửi cơ quan tài chính thẩm định, trình cấp thẩm quyền phê duyệt phân bổ theo chế độ, định mức quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp bất thường thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2018, có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2018 và thay thế nội dung quy định về khung mức thu, mức thu tối đa phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh tại Nghị quyết số 70/2014/NQ-HĐND ngày 08/12/2014 của HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban công tác Đại biểu Quốc hội;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu VT, (TH.09) T.Duy.

160



CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng